

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ chi tiết một số nhiệm vụ chi đã giao dự toán tại Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2024 tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật;

Căn cứ Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026;

Căn cứ Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính Quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2024 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 26/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ chi tiết một số nhiệm vụ chi đã giao dự toán tại Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2024 tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1439/TTr-STC ngày 02/5/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ chi tiết một số nhiệm vụ chi đã giao dự toán tại Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2024 tỉnh Thái Nguyên cho các Sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh Thái Nguyên và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

(Chi tiết tại các Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố hướng dẫn, kiểm tra, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *gw*

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Như Điều 3;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban xây dựng Đảng Tỉnh ủy;
- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy;
- Các Ban thuộc HĐND tỉnh;
- Thường trực: Huyện ủy, Thành ủy, Thị ủy;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KT, TH.

(*Nhungnth/T5.QĐ01/8b*) *lv*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trịnh Việt Hùng

Phụ lục I

**PHÂN BỐ KINH PHÍ HỖ TRỢ CHỖ ĐỊA PHƯƠNG MUA XI MĂNG
XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số **963** /QĐ-UBND ngày **09** /5/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Địa phương	Chi đầu tư khác
Tổng cộng:		85.000.000.000
1	Thành phố Thái Nguyên	5.782.610.000
2	Thành phố Phổ Yên	2.855.615.700
3	Thành phố Sông Công	1.450.228.275
4	Huyện Định Hóa	25.847.509.480
5	Huyện Phú Lương	6.097.226.400
6	Huyện Đại Từ	16.730.146.673
7	Huyện Võ Nhai	10.575.000.000
8	Huyện Đồng Hỷ	6.099.071.472
9	Huyện Phú Bình	9.562.592.000



Phụ lục II

PHÂN BỐ KINH PHÍ TỪ NGUỒN TRÍCH KẾT QUẢ THANH TRA VÀ CÁC NHIỆM VỤ KHÁC

(Kèm theo Quyết định số **963** /QĐ-UBND ngày **09**/5/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	Nội dung	Quản lý hành chính	Ghi chú
Tổng cộng:			1.738.832.000	
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	Bổ sung kinh phí trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra	711.832.000	
2	Cục Thi hành án dân sự	Kinh phí phục vụ hoạt động tiếp nhận, bảo quản tang vật, vật chứng vụ án năm 2024	1.027.000.000	



Phụ lục III

**PHÂN BỐ KINH PHÍ CHO CÁC ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỐI VỚI
CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG DO SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY,
TINH GIẢN BIÊN CHẾ THEO NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 363 /QĐ-UBND ngày 09 /5/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Họ và tên	Ngày/tháng/năm sinh	Chức vụ, chức danh thời điểm nghỉ hưởng chế độ, chính sách	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
Tổng cộng:				18.710.531.204	
I	Văn phòng Tỉnh ủy			709.193.462	
1	Nguyễn Đức Thành	01/02/1964	Nguyên Trưởng phòng Tổng hợp Ban Dân vận Tỉnh ủy	196.435.044	
2	Trần Thanh Dũng	02/7/1974	Lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ thuộc Văn phòng Tỉnh ủy	321.569.478	
3	Lê Văn Khôi	03/9/1963	Phó Trưởng Ban Thường trực Ban Nội chính Tỉnh ủy	191.188.940	
II	Văn phòng UBND tỉnh			340.605.563	
1	Lã Quốc Hương	13/9/1972	Chuyên viên Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh	192.184.988	
2	Nguyễn Thị Thu Nga	10/4/1968	Giám đốc Nhà khách trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh	148.420.575	
III	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh			189.708.578	
1	Nguyễn Thành Trung	15/5/1979	Chuyên viên Văn phòng Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	189.708.578	

STT	Họ và tên	Ngày/tháng/năm sinh	Chức vụ, chức danh thời điểm nghỉ hưởng chế độ, chính sách	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
IV	Sở Y tế			2.506.555.603	
1	Nông Thị Kiều Thu	31/10/1987	Viên chức Trung tâm Kiểm soát dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm và thiết bị y tế trực thuộc Sở Y tế	122.926.688	
2	Trần Công Dân	05/05/1969	Phó Giám đốc Trung tâm Kiểm soát dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm và thiết bị y tế trực thuộc Sở Y tế	382.295.100	
3	Trần Thị Bảo	01/02/1972	Viên chức Trạm y tế xã Nga My thuộc Trung tâm Y tế huyện Phú Bình trực thuộc Sở Y tế	299.834.100	
4	Phạm Thị Vân	01/10/1971	Viên chức Trung tâm Y tế huyện Định Hoá trực thuộc Sở Y tế	334.111.144	
5	Lương Văn Cường	23/07/1963	Phó Trưởng khoa Dinh dưỡng thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh trực thuộc Sở Y tế	142.510.158	
6	Trần Thị Nghị	24/04/1968	Viên chức, Trung tâm Y tế huyện Võ Nhai trực thuộc Sở Y tế	106.192.386	
7	Hoàng Thị Ngay	22/11/1968	Viên chức, Trung tâm Y tế huyện Võ Nhai trực thuộc Sở Y tế	144.626.921	
8	Hứa Thị Thanh	21/07/1968	Viên chức, Trạm Y tế xã Bảo Cường thuộc Trung tâm Y tế huyện Định Hóa trực thuộc Sở Y tế	97.519.069	
9	Nguyễn Ngọc Thấu	14/08/1963	Công chức, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình trực thuộc Sở Y tế	126.396.193	
10	Tạ Văn Lợi	13/11/1963	Phó Trưởng khoa Sức khỏe sinh sản thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh trực thuộc Sở Y tế	160.762.806	
11	Nguyễn Ngọc Cường	11/12/1963	Viên chức, Trạm Y tế xã Phúc Hà thuộc Trung tâm Y tế thành phố Thái Nguyên trực thuộc Sở Y tế	125.496.911	
12	Trương Mỹ Ngọc	28/5/1994	Viên chức Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh trực thuộc Sở Y tế	35.837.010	
13	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	09/02/1984	Viên chức Trung tâm Y tế huyện Đồng Hỷ trực thuộc Sở Y tế	82.548.810	

STT	Họ và tên	Ngày/tháng/năm sinh	Chức vụ, chức danh thời điểm nghỉ hưởng chế độ, chính sách	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
14	Lê Văn Bình	10/9/1963	Trưởng phòng Dân số - Truyền thông và Giáo dục sức khỏe Trung tâm y tế huyện Đồng Hỷ trực thuộc Sở Y tế	105.850.872	
15	Lê Thị Thu Hiền	25/5/1968	Phó Trưởng Khoa khám bệnh và liên chuyên khoa (RHM-Mắt-TMH) phân viện Trại Cau thuộc Trung tâm y tế huyện Đồng Hỷ trực thuộc Sở Y tế	116.398.915	
16	Nguyễn Thị Hương	13/6/1968	Viên chức Trạm Y tế phường Bắc Sơn trực thuộc Trung tâm y tế thành phố Phổ Yên trực thuộc Sở Y tế	83.420.805	
17	Nông Minh Nguyệt	27/01/1968	Nguyên Trưởng phòng Nghiệp vụ Dược thuộc Sở Y tế	31.059.303	
18	Nguyễn Thị Thanh Huyền	31/10/1967	Nguyên Trưởng khoa Khám bệnh thuộc Trung tâm Y tế huyện Võ Nhai trực thuộc Sở Y tế	8.768.412	
V	Sở Xây dựng			195.702.156	
1	Nguyễn Huy Quang	01/3/1964	Nguyên Trưởng phòng Quản lý xây dựng thuộc Sở Xây dựng	195.702.156	
VI	Sở Giáo dục và Đào tạo			327.391.472	
1	Nguyễn Đức Việt	08/01/1964	Viên chức Trường THPT Đại Từ trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	218.169.881	
2	Trần Thị Kim Thanh	11/6/1968	Viên chức Trường THPT Nguyễn Huệ trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	109.221.591	
VII	Sở Văn hoá, thể thao và Du lịch			145.686.585	
1	Nguyễn Văn Sáu	09/10/1963	Phó Trưởng phòng hành chính, tổng hợp Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao trực thuộc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	145.686.585	

STT	Họ và tên	Ngày/tháng/năm sinh	Chức vụ, chức danh thời điểm nghỉ hưởng chế độ, chính sách	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
VIII	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			458.538.172	
1	Dương Văn Hạnh	30/5/1963	Nguyên Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm thành phố Sông Công, Chi Cục Kiểm lâm trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	107.675.100	
2	Nguyễn Văn Quảng	17/10/1977	Hạt trưởng hạt Quản lý đê Phở Yên thuộc Chi cục Thủy lợi trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	166.702.800	
3	Nguyễn Thị Yến	19/8/1967	Nguyên Hạt trưởng hạt Quản lý đê Phở Yên thuộc Chi cục Thủy lợi trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.728.835	
4	Trương Văn Cường	15/01/1963	Nguyên Phó Trưởng Phòng Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8.930.790	
5	Nguyễn Kim Dương	27/11/1967	Nguyên phó Trạm trưởng phụ trách Trung tâm Khuyến nông thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10.131.885	
6	Ngô Thúy Hiền	06/02/1969	Phó Trưởng phòng Phát triển nông thôn và Bố trí dân cư thuộc Chi cục Phát triển nông thôn trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	161.368.762	
IX	UBND thành phố Thái Nguyên			2.269.761.965	
1	Triệu Thị Cam	26/12/1990	Viên chức Trường Tiểu học Lê Văn Tám trực thuộc UBND thành phố Thái Nguyên	59.875.000	
2	Trương Thị Nguyệt	08/12/1989	Viên chức Trường THCS Hoàng Văn Thụ trực thuộc UBND thành phố Thái Nguyên	94.809.210	
3	Đỗ Thị Hải Minh	26/10/1973	Viên chức Trường THCS Quyết Thắng trực thuộc UBND thành phố Thái Nguyên	335.878.488	
4	Trịnh Thị Bích Ngọc	30/05/1971	Viên chức Trường Tiểu học Đồng Liên trực thuộc UBND thành phố Thái Nguyên	493.793.751	
5	Nguyễn Thị Nhân	17/03/1968	Hiệu Trưởng Trường Mầm non Đồng Quang trực thuộc UBND thành phố Thái Nguyên	173.418.722	

STT	Họ và tên	Ngày/tháng/năm sinh	Chức vụ, chức danh thời điểm nghỉ hưởng chế độ, chính sách	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
6	Nguyễn Văn Thanh	25/3/1994	Viên chức Trường Mầm non Trung Vương trực thuộc UBND thành phố Thái Nguyên	48.158.035	
7	Đặng Thị Quyết	16/11/1989	Viên chức Trường Mầm non Huống Thượng trực thuộc UBND thành phố Thái Nguyên	87.561.108	
8	Phạm Thị Minh Nguyệt	03/12/1990	Viên chức Trường Mầm non Đại học Sư phạm trực thuộc UBND thành phố Thái Nguyên	96.383.970	
9	Đào Thị Minh	15/4/1968	Hiệu trưởng Trường Mầm non Linh Sơn trực thuộc UBND Thành phố Thái Nguyên	165.500.939	
10	Hà Thị Khuyên	28/4/1968	Viên chức Trường THCS Linh Sơn trực thuộc UBND Thành phố Thái Nguyên	126.189.983	
11	Dương Thanh Tùng	16/10/1985	Viên chức Trường Mầm non Công ty Giấy Hoàng Văn Thụ trực thuộc UBND thành phố Thái Nguyên	69.726.023	
12	Nguyễn Mai Ly	06/01/1986	Viên chức Trường Mầm non Tân Thịnh trực thuộc UBND thành phố Thái Nguyên	139.581.321	
13	Vũ Thị Nhung	15/6/1976	Chuyên viên Phòng Quản lý đô thị thuộc UBND thành phố Thái Nguyên	275.106.825	
14	Vương Hồng Trang	15/5/1987	Viên chức Trường Tiểu học Phúc Trìu trực thuộc UBND thành phố Thái Nguyên	103.778.590	
X	UBND thành phố Phổ Yên			232.364.802	
1	Lã Thị Thu Hương	12/9/1968	Viên chức Trường THCS Phúc Tân trực thuộc UBND thành phố Phổ Yên	161.599.422	
2	Đỗ Đình Lâm	06/8/1963	Nguyên Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	70.765.380	

STT	Họ và tên	Ngày/tháng/năm sinh	Chức vụ, chức danh thời điểm nghỉ hưởng chế độ, chính sách	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
XI	UBND thành phố Sông Công			2.742.484.552	
1	Lưu Văn Phiên	21/02/1967	Viên chức Trường THCS Nguyễn Du trực thuộc UBND thành phố Sông Công	461.227.425	
2	Vũ Thị Kim Cương	30/01/1969	Viên chức Trường THCS Nguyễn Du trực thuộc UBND thành phố Sông Công	219.014.322	
3	Phạm Thị Diệu Hà	10/10/1972	Viên chức Trường THCS Nguyễn Du trực thuộc UBND thành phố Sông Công	489.053.023	
4	Hoàng Thị Thúc	13/11/1971	Viên chức Trường THCS Nguyễn Du trực thuộc UBND thành phố Sông Công	442.917.978	
5	Lê Thị Hà	26/3/1972	Viên chức Trường THCS Nguyễn Du trực thuộc UBND thành phố Sông Công	475.191.296	
6	Nguyễn Thị Minh Phượng	15/11/1968	Phó Hiệu trưởng Trường THCS Nguyễn Du trực thuộc UBND thành phố Sông Công	212.317.600	
7	Đỗ Thị Thu Phương	17/07/1976	Viên chức Trường THCS Bình Sơn trực thuộc UBND thành phố Sông Công	331.717.308	
8	Nguyễn Ngọc Điện	06/5/1964	Phó Bí thư Đảng ủy phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	111.045.600	
XII	UBND huyện Định Hoá			1.853.198.713	
1	Ma Thị Diệu	25/11/1986	Viên chức Trường Tiểu Học Lam Vỹ trực thuộc UBND huyện Định Hoá	96.449.670	
2	Hà Thanh Huyền	29/05/1973	Viên chức Trường Tiểu Học Bộc Nhiêu trực thuộc UBND huyện Định Hoá	370.963.324	
3	Đoàn Thị Hiền	16/06/1968	Viên chức Trường Tiểu Học Trung Lương trực thuộc UBND huyện Định Hoá	154.406.472	

STT	Họ và tên	Ngày/tháng/năm sinh	Chức vụ, chức danh thời điểm nghỉ hưởng chế độ, chính sách	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
4	Lường Thị Tròn	12/02/1969	Viên chức Trường Tiểu học Trung Lương trực thuộc UBND huyện Định Hoá	202.981.392	
5	Dự Thị Thịnh	16/03/1969	Viên chức Trường THCS Kim Phượng trực thuộc UBND huyện Định Hoá	184.607.117	
6	Triệu Văn Quốc	30/04/1967	Công chức Văn phòng - thống kê UBND xã Định Biên, huyện Định Hoá	225.275.580	
7	Ma Duy Vụ	01/01/1964	Chủ tịch uỷ ban Mặt trận Tổ quốc xã Diềm Mặc, huyện Định Hoá	121.312.080	
8	Mai Thị Hoa	20/11/1966	Viên chức Trường mầm non Sơn Phú trực thuộc UBND huyện Định Hoá	19.423.508	
9	Hoàng Văn Hiếu	08/01/1968	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã Định Biên, huyện Định Hóa	220.078.880	
10	Ma Khắc Định	10/5/1968	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã Sơn Phú, huyện Định Hóa	257.700.690	
XIII	UBND huyện Phú Lương			474.729.260	
1	Hoàng Thanh Đoá	11/11/1963	Nguyên Chủ tịch UBND xã Phú Lý, huyện Phú Lương	112.772.210	
2	Đặng Dung Quang	20/10/1963	Nguyên Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện Phú Lương	209.757.600	
3	Nguyễn Thành Long	08/01/1982	Chuyên viên phòng Văn hoá và Thông tin trực thuộc UBND huyện Phú Lương	152.199.450	
XIV	UBND huyện Đại Từ			2.116.294.879	
1	Phạm Thị Lan Hương	25/07/1986	Viên chức Trường Tiểu học Cù Vân trực thuộc UBND huyện Đại Từ	123.328.640	

STT	Họ và tên	Ngày/tháng/năm sinh	Chức vụ, chức danh thời điểm nghỉ hưởng chế độ, chính sách	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
2	Nguyễn Thị Như Quỳnh	30/08/1989	Viên chức Trường Tiểu học Tân Linh trực thuộc UBND huyện Đại Từ	105.205.365	
3	Nguyễn Thị Thu	08/08/1968	Viên chức Trường Tiểu học Mỹ Yên trực thuộc UBND huyện Đại Từ	168.652.857	
4	Trương Thị Nga	16/04/1968	Viên chức Trường Tiểu học Mỹ Yên trực thuộc UBND huyện Đại Từ	159.223.586	
5	Phan Thị Tuyết	12/07/1968	Viên chức Trường Tiểu học và THCS Phạm Hồng Thái trực thuộc UBND huyện Đại Từ	159.132.287	
6	Đào Thị Thu	01/09/1968	Viên chức Trường Mầm non Bản Ngoại trực thuộc UBND huyện Đại Từ	215.261.095	
7	Bùi Thị Hương	02/11/1968	Viên chức Trường Mầm non Hoa Sen trực thuộc UBND huyện Đại Từ	239.947.955	
8	Trương Thị Hương	06/10/1968	Hiệu trưởng Trường Mầm non Hoa Sen trực thuộc UBND huyện Đại Từ	239.552.287	
9	Nguyễn Văn Thiệu	17/04/1964	Phó Chánh Thanh tra, UBND huyện Đại Từ	185.358.084	
10	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	14/10/1973	Viên chức Trường Tiểu học Cù Vân trực thuộc UBND huyện Đại Từ	436.685.018	
11	Phạm Thị Thu Hằng	06/6/1968	Viên chức Trường Tiểu học Cù Vân trực thuộc UBND huyện Đại Từ	83.947.705	
XV	UBND huyện Võ Nhai			897.748.110	
1	Chu Văn Lưu	21/02/1986	Viên chức Trường THCS Lâu Thượng trực thuộc UBND huyện Võ Nhai	112.150.895	

STT	Họ và tên	Ngày/tháng/năm sinh	Chức vụ, chức danh thời điểm nghỉ hưởng chế độ, chính sách	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
2	Hoàng Thị Hương	09/08/1968	Viên chức Trường Tiểu học và THCS Trúc Mai trực thuộc UBND huyện Võ Nhai	183.005.548	
3	Đàm Văn Lượng	19/05/1964	Bí thư Đảng uỷ xã Bình Long, huyện Võ Nhai	146.104.644	
4	Hoàng Thị Doanh	20/5/1968	Viên chức Trường Tiểu học Phương Giao trực thuộc UBND huyện Võ Nhai	164.526.942	
5	Triệu Thiên Nhai	23/02/1978	Viên chức Trường Tiểu học Đông Bo trực thuộc UBND huyện Võ Nhai	291.960.081	
XVI	UBND huyện Đồng Hỷ			580.833.795	
1	Dương Tiến Cường	08/11/1962	Nguyên trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc UBND huyện Đồng Hỷ	5.032.635	
2	Sầm Thị Bích	14/4/1968	Viên chức Trường THCS Sông Cầu trực thuộc UBND huyện Đồng Hỷ	168.113.380	
3	Nguyễn Thị Thom	15/4/1969	Viên chức Trường Mầm non Trại Cau trực thuộc UBND huyện Đồng Hỷ	185.798.820	
4	Hoàng Văn Chí	12/4/1973	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	221.888.960	
XVII	UBND huyện Phú Bình			2.669.733.537	
1	Dương Viết Hòa	13/10/1963	Nguyên Phó Bí thư Đảng uỷ thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	91.921.080	
2	Dương Xuân Toán	22/09/1980	Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học Xuân Phương trực thuộc UBND huyện Phú Bình	223.848.857	
3	Phạm Thị Thu Phương	15/01/1990	Viên chức Trường Tiểu học Tân Khánh trực thuộc UBND huyện Phú Bình	105.037.306	
4	Lê Anh Linh	01/10/1989	Viên chức Trường Tiểu học Thanh Ninh trực thuộc UBND huyện Phú Bình	66.124.309	

STT	Họ và tên	Ngày/tháng/năm sinh	Chức vụ, chức danh thời điểm nghỉ hưởng chế độ, chính sách	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
5	Phạm Thị Thanh	02/09/1985	Viên chức Trường Mầm non Xuân Phương trực thuộc UBND huyện Phú Bình	91.255.471	
6	Dương Đình Quang	13/12/1963	Bí thư Đảng ủy thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	119.348.340	
7	Nguyễn Thị Hoa Huyền	14/8/1972	Viên chức Trường THCS Trần Phú trực thuộc UBND huyện Phú Bình	473.527.653	
8	Phạm Thị Loan	19/5/1968	Phó Trưởng phòng Nội vụ thuộc UBND huyện Phú Bình	139.437.387	
9	Trương Thị Nga	03/3/1969	Viên chức Trường Tiểu học Bàn Đạt trực thuộc UBND huyện Phú Bình	210.401.250	
10	Hoàng Văn Cường	07/10/1963	Giám đốc Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông huyện trực thuộc UBND huyện Phú Bình	154.060.786	
11	Nguyễn Thị Hải	29/7/1968	Viên chức Trường Mầm non Bàn Đạt trực thuộc UBND huyện Phú Bình	76.044.984	
12	Cao Thị Quy	21/7/1968	Viên chức Trường Mầm non Tân Kim trực thuộc UBND huyện Phú Bình	75.213.979	
13	Nguyễn Thị Mai	29/5/1968	Viên chức Trường THCS Nga My trực thuộc UBND huyện Phú Bình	175.585.763	
14	Tạ Thị Nga	18/6/1968	Viên chức Trường Mầm non Bảo Lý trực thuộc UBND huyện Phú Bình	171.762.672	
15	Ngô Quang Phong	15/02/1972	Công chức Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường UBND xã Bàn Đạt, huyện Phú Bình	166.176.480	
16	Ngô Văn Hưởng	01/6/1977	Công chức Văn phòng - thống kê UBND xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	165.301.410	
17	Trần Thị Nhung	06/3/1987	Công chức Văn phòng - thống kê UBND xã Dương Thành, huyện Phú Bình	81.032.330	
18	Trần Văn Thái	16/9/1963	Bí thư Đảng ủy xã Đào Xá, huyện Phú Bình	83.653.480	



Phụ lục IV

**DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH THEO
NGHỊ ĐỊNH SỐ 26/2015/NĐ-CP NGÀY 09/3/2015 CỦA CHÍNH PHỦ**

(Kèm theo Quyết định số **963** /QĐ-UBND ngày **09** /5/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Họ và tên	Ngày/tháng/ năm sinh	Chức vụ, chức danh	Thời điểm nghỉ chế độ theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
Tổng cộng:					484.687.086	
I	Liên đoàn Lao động tỉnh Thái Nguyên				270.500.471	
1	Phạm Văn Quang	22/9/1964	Nguyên Phó Chủ tịch Liên đoàn Lao động tỉnh Thái Nguyên khóa XVI, nhiệm kỳ 2018-2023	01/11/2023	270.500.471	
II	UBND TP Sông Công				41.759.080	
1	Kiều Hoa Sơn	13/10/1964	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	01/03/2024	41.759.080	
III	UBND huyện Định Hóa				79.056.000	
1	Hoàng Thị Tuyết	08/11/1968	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã Phụng Tiên, huyện Định Hóa	01/01/2024	79.056.000	
IV	UBND huyện Đại Từ				93.371.535	
1	Nguyễn Văn Khánh	01/11/1964	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	01/02/2024	93.371.535	



Phụ lục V

**DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH TÍNH GIẢM BIÊN CHẾ
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 29/2023/NĐ-CP NGÀY 03/6/2023 CỦA CHÍNH PHỦ**

(Kèm theo Quyết định số 963 /QĐ-UBND ngày 09/5/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Họ và tên	Ngày/tháng/năm sinh	Chức vụ, chức danh thời điểm tính giảm biên chế	Thời điểm tính giảm biên chế	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
Tổng cộng:					2.241.894.468	
I	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				189.276.300	
1	Nguyễn Đình Văn	01/01/1965	Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp, Chi cục Phát triển nông thôn trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	01/01/2024	189.276.300	
II	Sở Y tế				185.442.400	
1	Tạ Quang Ngái	07/01/1965	Phó Trưởng phòng Tài chính - Kế toán, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh trực thuộc Sở Y tế	01/02/2024	185.442.400	
III	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch				230.439.560	
1	Nguyễn Anh Tuấn	05/10/1965	Phó Giám đốc Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	01/5/2024	230.439.560	

STT	Họ và tên	Ngày/tháng/năm sinh	Chức vụ, chức danh thời điểm tinh giản biên chế	Thời điểm tinh giản biên chế	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
IV	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh				156.176.130	
1	Bùi Thị Giang	10/8/1970	Viên chức Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	01/02/2024	156.176.130	
V	UBND thành phố Thái Nguyên				246.958.140	
1	Lê Thị Thu Hoa	27/09/1970	Viên chức trường Tiểu học Sơn Cẩm 1 trực thuộc UBND thành phố Thái Nguyên	01/02/2024	246.958.140	
VI	UBND huyện Đại Từ				622.961.290	
1	Nguyễn Thị Lan	01/11/1969	Phó Hiệu trưởng Trường Mầm non Bản Ngoại trực thuộc UBND huyện Đại Từ	01/01/2024	227.112.090	
2	Trần Thị Hằng	21/12/1969	Giáo viên Trường Mầm non Cù Vân trực thuộc UBND huyện Đại Từ	01/01/2024	177.045.750	
3	Ngô Thị Bạch Tuyết	13/11/1969	Viên chức Trường Tiểu học và THCS Vạn Thọ trực thuộc UBND huyện Đại Từ	01/02/2024	218.803.450	
VII	UBND huyện Võ Nhai				183.730.668	
1	Ma Tiến Chiến	19/3/1965	Phó Giám đốc Trung tâm Chính trị huyện Võ Nhai	01/01/2024	183.730.668	

STT	Họ và tên	Ngày/tháng/năm sinh	Chức vụ, chức danh thời điểm tinh giản biên chế	Thời điểm tinh giản biên chế	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
VIII	UBND huyện Định Hóa				220.931.210	
1	Nịnh Văn Ngôn	29/11/1965	Chủ tịch Hội cựu Chiến binh xã Bình Thành, huyện Định Hóa	01/01/2024	106.318.200	
2	Hạc Ngọc Quân	13/02/1967	Công chức Văn phòng - thống kê UBND xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa	01/3/2024	114.613.010	
IX	UBND huyện Phú Lương				205.978.770	
1	Nguyễn Văn Toàn	28/4/1966	Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường trực thuộc UBND huyện Phú Lương	01/4/2024	205.978.770	



Phụ lục VI

KẾ HOẠCH VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ TRẢ NỢ, LÃI, PHÍ VAY LẠI TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ VAY NGOÀI NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 963 /QĐ-UBND ngày 09/5/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên dự án/ chương trình	Nhà tài trợ	Trả nợ gốc trong năm (Chi đầu tư khác)	Trả nợ lãi (phí) trong năm	Kỳ trả nợ
	Các dự án đang thực hiện		74.366.000.000	58.737.000.000	
1	Dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Thái Nguyên (*)	WB	20.968.000.000	2.949.000.000	Kỳ 01/06/2024 Kỳ 01/12/2024
2	Dự án Phát triển tổng hợp đô thị động lực thành phố Thái Nguyên (*)	WB	47.424.000.000	54.587.000.000	Kỳ 15/01/2024 Kỳ 15/07/2024
3	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	WB	2.764.000.000	479.000.000	Kỳ 15/06/2024 Kỳ 15/12/2024
4	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	WB	1.154.000.000	270.000.000	Kỳ 01/05/2024 Kỳ 01/11/2024
5	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	WB	2.056.000.000	452.000.000	Kỳ 15/06/2024 Kỳ 15/12/2024

Ghi chú:

- (*) Thực hiện trả nợ gốc, lãi, phí từ nguồn ngân sách thành phố Thái Nguyên chuyển trả về ngân sách tỉnh để thực hiện theo quy định.
- Việc thực hiện trả nợ gốc, lãi, phí thực tế tại các kỳ theo thông báo của Ngân hàng thế giới, thông báo tỷ giá hạch toán của Bộ Tài chính tại thời điểm gần nhất, tỷ giá bán ra đồng USD tại thời điểm gần nhất của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam.



Phụ lục VII

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN VỐN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI
THUỘC NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số **963** /QĐ-UBND ngày **09/5/2024** của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: *Đồng*

STT	NỘI DUNG	Số tiền
	Tổng cộng:	9.182.260.000
1	Sở Y tế (Sự nghiệp y tế)	650.760.000
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	650.760.000
	Dự án “Dự phòng, chăm sóc và điều trị HIV/AIDS kết nối giữa cộng đồng và trại giam” tại Thái Nguyên do Quỹ chăm sóc sức khỏe AIDS Hoa Kỳ (AIDS Healthcare Foundation - AHF) tài trợ	650.760.000
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh (Quản lý hành chính)	8.531.500.000
	Dự án “Thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ vào tiến trình kinh doanh” do tổ chức Bread for the World tài trợ	7.686.500.000
	Dự án “Quyền sức khỏe sinh sản và quyền học tập của trẻ em người dân tộc tại vùng dự án tỉnh Thái Nguyên” do tổ chức Adoptionscentrum, Thụy Điển (ACS) viện trợ	845.000.000



Phụ lục VIII

**DỰ KIẾN PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TỈNH ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số **963** /QĐ-UBND ngày **09**/5/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Dự án, hoạt động	Tổng ngân sách tỉnh đối ứng	Trong đó	
			Ngân sách tỉnh đối ứng cho các sở, ngành	Ngân sách tỉnh hỗ trợ các huyện
	TỔNG CỘNG:	6.724.083.544	2.610.581.250	4.113.502.294
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	2.452.781.315	852.150.000	1.600.631.315
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1.294.820.389	332.422.500	962.397.889
2.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	967.181.884	264.172.500	703.009.384
2.2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	327.638.505	68.250.000	259.388.505
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.506.753.907	452.565.000	1.054.188.907
3.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	879.416.236	327.000.000	552.416.236
3.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	627.337.671	125.565.000	501.772.671
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	679.451.031	619.800.000	59.651.031
4.1	Tiểu Dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	429.300.000	429.300.000	0
4.2	Tiểu Dự án 2: Truyền thông giảm nghèo	250.151.031	190.500.000	59.651.031
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	790.276.902	353.643.750	436.633.152

5.1	Tiêu Dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	546.478.053	320.610.000	225.868.053
5.2	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá	243.798.849	33.033.750	210.765.099

Ghi chú: Căn cứ nguyên tắc, tiêu chí đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố bố trí vốn đối ứng (ngân sách cấp huyện) đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành./.



Phụ lục VIII.1

**DỰ KIẾN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH ĐỐI ỨNG CHO CÁC SỞ, NGÀNH
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 963 /QĐ-UBND ngày 09/5/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Dự án, hoạt động	Tổng cộng	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Sở nông nghiệp và PTNT	Sở Y tế	Sở Thông tin và Truyền thông	Liên minh Hợp tác xã	Hội Nông dân
	TỔNG CỘNG:	2.610.581.250	1.185.015.000	336.052.500	149.163.750	510.150.000	300.000.000	130.200.000
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	852.150.000	421.950.000				300.000.000	130.200.000
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	332.422.500		264.172.500	68.250.000			
2.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	264.172.500		264.172.500				
2.2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	68.250.000			68.250.000			
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	452.565.000	452.565.000					
3.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	327.000.000	327.000.000					
3.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	125.565.000	125.565.000					
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	619.800.000	95.100.000	31.800.000	31.800.000	461.100.000		
4.1	Tiểu Dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	429.300.000				429.300.000		
4.2	Tiểu Dự án 2: Truyền thông giảm nghèo	190.500.000	95.100.000	31.800.000	31.800.000	31.800.000		
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	353.643.750	215.400.000	40.080.000	49.113.750	49.050.000		
5.1	Tiểu Dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	320.610.000	200.400.000	40.080.000	40.080.000	40.050.000		
5.2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	33.033.750	15.000.000		9.033.750	9.000.000		



Phụ lục VIII.2

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TỈNH ĐỐI ỨNG CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 963 /QĐ-UBND ngày 09/5/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Dự án, hoạt động	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	Huyện Định Hóa	Huyện Võ Nhai	Huyện Đồng Hỷ	Huyện Đại Từ	Huyện Phú Lương	Huyện Phú Bình
	TỔNG CỘNG:	4.113.502.294	886.803.650	830.709.738	747.486.522	657.297.480	457.588.985	533.615.919
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	1.600.631.315	359.457.834	331.807.232	284.406.199	253.934.106	169.289.404	201.736.540
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	962.397.889	213.063.801	196.674.278	168.577.952	150.516.029	105.542.186	128.023.643
2.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	703.009.384	157.876.601	145.732.247	124.913.354	111.529.781	74.353.187	88.604.215
2.2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	259.388.505	55.187.200	50.942.031	43.664.598	38.986.248	31.188.999	39.419.429
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.054.188.907	202.830.216	199.349.646	206.320.729	174.113.736	130.268.323	141.306.258
3.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	552.416.236	111.378.251	107.897.681	104.417.110	84.528.137	69.611.407	74.583.650
3.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	501.772.671	91.451.965	91.451.965	101.903.618	89.585.599	60.656.916	66.722.607
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	59.651.031	13.395.983	12.365.523	10.599.020	9.463.411	6.308.940	7.518.154
4.1	Tiểu Dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Tiểu Dự án 2: Truyền thông giảm nghèo	59.651.031	13.395.983	12.365.523	10.599.020	9.463.411	6.308.940	7.518.154
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	436.633.152	98.055.815	90.513.060	77.582.623	69.270.199	46.180.132	55.031.325
5.1	Tiểu Dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	225.868.053	50.723.762	46.821.934	40.133.086	35.833.113	23.888.742	28.467.417
5.2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	210.765.099	47.332.053	43.691.126	37.449.536	33.437.086	22.291.391	26.563.907



Phụ lục IX
DỰ KIẾN PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TỈNH
ĐỐI ƯNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2024 TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số **963** /QĐ-UBND ngày **09** /5/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Dự án, hoạt động	Tổng ngân sách tỉnh đối ứng	Trong đó	
			Ngân sách tỉnh đối ứng cho các sở, ngành	Ngân sách tỉnh đối ứng cho các huyện
	Tổng cộng:	7.550.800.000	3.009.900.000	4.540.900.000
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	100.000.000	-	100.000.000
II	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	761.500.000	-	761.500.000
1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	-	-	-
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	761.500.000	-	761.500.000
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	1.235.300.000	-	1.235.300.000
1	Tiểu DA 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.235.300.000	-	1.235.300.000
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	2.110.800.000	750.000.000	1.360.800.000

STT	Dự án, hoạt động	Tổng ngân sách tỉnh đối ứng	Trong đó	
			Ngân sách tỉnh đối ứng cho các sở, ngành	Ngân sách tỉnh đối ứng cho các huyện
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	490.800.000	-	490.800.000
2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	-	-	-
3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.	1.620.000.000	750.000.000	870.000.000
4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.	-	-	-
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	1.667.350.000	1.618.950.000	48.400.000
VI	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	356.300.000	26.100.000	330.200.000
VII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	701.850.000	313.650.000	388.200.000
VIII	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	80.100.000	-	80.100.000
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	-	-	-
2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	80.100.000	-	80.100.000
IX	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	537.600.000	301.200.000	236.400.000

STT	Dự án, hoạt động	Tổng ngân sách tỉnh đối ứng	Trong đó	
			Ngân sách tỉnh đối ứng cho các sở, ngành	Ngân sách tỉnh đối ứng cho các huyện
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào	309.700.000	134.400.000	175.300.000
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	13.200.000	13.200.000	-
3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.	214.700.000	153.600.000	61.100.000

Ghi chú: Căn cứ nguyên tắc, tiêu chí đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố bố trí vốn đối ứng (ngân sách cấp huyện) đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành./.



Phụ lục IX.2

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TỈNH ĐỐI ỨNG CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2024 TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 963 /QĐ-UBND ngày 09/5/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Dự án, tiểu dự án	Tổng NS tỉnh đối ứng	Huyện Định Hóa	Huyện Võ Nhai	Huyện Đồng Hỷ	Huyện Đại Từ	Huyện Phú Lương	Huyện Phú Bình	TP Thái Nguyên	TP Phổ Yên	TP Sông Công
	Tổng cộng:	4.540.900.000	1.022.200.000	1.781.400.000	825.800.000	301.100.000	384.300.000	187.600.000	23.100.000	12.800.000	2.600.000
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	100.000.000	-	-	100.000.000	-	-	-	-	-	-
II	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	761.500.000	139.700.000	468.300.000	149.100.000	-	-	4.400.000	-	-	-
1	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	761.500.000	139.700.000	468.300.000	149.100.000	-	-	4.400.000	-	-	-
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	1.235.300.000	359.000.000	544.700.000	180.700.000	-	87.400.000	63.500.000	-	-	-
1	Tiểu DA 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.235.300.000	359.000.000	544.700.000	180.700.000	-	87.400.000	63.500.000	-	-	-
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	1.360.800.000	267.800.000	441.900.000	233.300.000	181.700.000	166.100.000	70.000.000	-	-	-
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	490.800.000	67.800.000	241.900.000	133.300.000	31.700.000	16.100.000	-	-	-	-
2	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.	870.000.000	200.000.000	200.000.000	100.000.000	150.000.000	150.000.000	70.000.000	-	-	-

V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	48.400.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	-	12.100.000	-	-	-	-
VI	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	330.200.000	59.000.000	80.400.000	44.500.000	59.000.000	38.500.000	10.300.000	23.100.000	12.800.000	2.600.000
VII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	388.200.000	117.500.000	167.400.000	57.000.000	-	28.500.000	17.800.000	-	-	-
VIII	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	80.100.000	16.000.000	15.000.000	20.000.000	4.000.000	13.600.000	11.500.000	-	-	-
1	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	80.100.000	16.000.000	15.000.000	20.000.000	4.000.000	13.600.000	11.500.000	-	-	-
IX	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	236.400.000	51.100.000	51.600.000	29.100.000	56.400.000	38.100.000	10.100.000	-	-	-
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào	175.300.000	40.000.000	30.900.000	20.000.000	45.300.000	30.900.000	8.200.000	-	-	-
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.	61.100.000	11.100.000	20.700.000	9.100.000	11.100.000	7.200.000	1.900.000	-	-	-